

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Xã Minh Hưng –
H Chơn Thành – T Bình Phước
Số: 08/MH3/2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày: 16 tháng 01 năm 2019.

V/v giải trình chênh lệch trên 10% LNST

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm ngoái.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long, mã chứng khoán MH3 xin gửi tới Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính, chúng tôi xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế: Quý 4 năm nay: 79.720.707.646 đồng, Quý 4 năm trước: 7.337.556.580 đồng tăng so với năm trước là 1.086,47%.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

Doanh thu quý 4 năm nay tăng so với năm trước là: 132.634.555.516 đồng, do trong quý 4 năm nay công ty có ghi nhận doanh thu 1 lần.

Doanh thu tài chính trong quý 4 năm nay tăng so với quý 4 năm trước là: 1.501.640.204 đồng.

Chính từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm nay tăng so với năm ngoái.

Trân trọng kính chào!



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Đình Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Mẫu số B 01 - DN

Xã Minh hưng, huyện Chợ thành, tỉnh Bình Phước

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/

TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		622.664.759.052	596.934.478.898
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		20.040.202.806	10.721.591.519
1. Tiền	111	V 01	20.040.202.806	10.721.591.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	571.348.507.667	557.146.904.564
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		571.348.507.667	557.146.904.564
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		29.069.007.224	26.855.703.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.851.186.088	3.123.757.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.928.514.188	5.953.091.728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.389.306.948	17.878.853.723
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-100.000.000	-100.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V 04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		2.207.041.355	2.210.279.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	205.060
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.207.041.355	2.210.074.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		319.352.601.194	306.542.247.464

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		56.562.013.081	57.602.256.189
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	56.562.013.081	57.602.256.189
- Nguyên giá	222		80.290.587.999	80.290.587.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-23.728.574.918	-22.688.331.810
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	95.971.785.078	97.439.184.031
- Nguyên giá	231		133.806.860.569	133.569.645.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-37.835.075.491	-36.130.461.947
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.071.182.391	16.030.818.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.071.182.391	16.030.818.755
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		39.003.796.880	5.370.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		39.003.796.880	5.370.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		111.743.823.764	130.099.988.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	111.743.823.764	130.099.988.489
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		942.017.360.246	903.476.726.362
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		648.438.361.030	688.871.228.449
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		53.046.192.917	26.207.920.382

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.042.335.459	840.451.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.420.700	149.420.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	30.813.734.834	9.312.738.411
4. Phải trả người lao động	314		722.700.000	491.908.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	14.982.478.381	6.499.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	25.085.500	1.366.954.747
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.261.926.053	12.793.273.064
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	1.128.422.195
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48.511.990	118.251.318
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		595.392.168.113	662.663.308.067
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		595.392.168.113	662.663.308.067
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		293.578.999.216	214.605.497.913
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	239.388.550.301	159.667.842.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.000.000.000	6.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		113.388.550.301	33.667.842.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.428.005.463	3.428.005.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.960.544.838	30.239.837.192
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		54.190.448.915	54.937.655.258
1. Nguồn kinh phí	431		10.900.015.054	11.080.647.853
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		43.290.433.861	43.857.007.405
Tổng cộng nguồn vốn	440		942.017.360.246	903.476.726.362

Người lập

Le Thi Hong Chau
Lê Thị Hồng Châu

Kế toán trưởng

Văn Trung
Văn Trung

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Phan Dinh Phuc
Phan Đình Phúc

Đơn vị: Công ty CPKCN Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm: 2018

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	142.057.601.793	9.423.046.277	173.500.423.370	35.090.157.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142.057.601.793	9.423.046.277	173.500.423.370	35.090.157.349
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.982.522.108	4.513.490.924	64.783.503.180	16.478.896.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.075.079.685	4.909.555.353	108.716.920.190	18.611.261.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.736.152.183	9.234.511.979	40.426.508.710	33.837.590.804
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-5.418.105	254.980.357	406.433.739	1.036.405.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-5.418.105	254.980.357	406.433.739	1.036.405.390
8. Chi phí bán hàng	25		867.464.860	1.012.399.660	2.791.402.606	2.760.913.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.293.379.422	3.748.873.820	12.083.696.710	11.003.653.775
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		97.655.805.691	9.127.813.495	133.861.895.845	37.647.878.720
11. Thu nhập khác	31		191.919.663	120.078.954	819.961.041	401.538.081
12. Chi phí khác	32		148.465.627	94.462.362	435.291.374	229.424.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		43.454.036	25.616.592	384.669.667	172.113.193
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97.699.259.727	9.153.430.087	134.246.565.512	37.819.991.913
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	17.978.552.081	1.815.873.507	24.286.020.674	6.878.207.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79.720.707.646	7.337.556.580	109.960.544.838	30.941.784.673
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6.643	611	9.163	2.578
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

[Signature]
Đỗ Thị Hồng Châu

Kế toán trưởng

[Signature]
Văn Trung



Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

[Signature]
Phan Đình Phúc

Đơn vị: Công ty CP KCN Cao su Bình Long

Mẫu số B03 - DN

Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77.963.393.139	138.382.718.148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-19.972.594.016	-22.818.768.380
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-9.701.239.334	-8.176.163.259
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-381.723.802	-891.996.985
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-6.787.940.670	-5.000.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	216.693.971.374	44.557.962.679
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-121.702.582.797	-93.996.799.561
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.111.283.894	52.056.952.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-235.765.572	-274.835.276
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	463.649.431.675	330.657.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-547.078.413.547	-404.857.572.675
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-83.664.747.444	-74.474.907.951
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	12.536.168.492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-12.536.168.492	-16.493.114.389
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-24.000.000.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-36.536.168.492	-3.956.945.897
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	15.910.367.958	-26.374.901.206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.129.834.848	30.501.318.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.040.202.806	4.126.417.579

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Le Thi Hoang Thac

S. Văn Trung

Phan Đình Phúc

Công ty CP KCN cao su Bình Long

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31./12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

a. Tiền	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	67.314.950	338.028.540
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.972.887.856	10.383.562.979
- Tiền đang chuyển		
Cộng	20.040.202.806	10.721.591.519

b. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
+ Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	571.348.507.667	571.348.507.667	557.146.904.564	557.146.904.564	
+ Dài hạn	39.003.796.880	39.003.796.880	5.370.000.000	5.370.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.633.796.880	28.633.796.880			
- Trái phiếu	10.370.000.000	10.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000	

c. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		2.851.186.088	3.123.757.570
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
Cty CP gỗ MDF Dongwha		1.097.098.639	979.714.479
Cty TNHH Longfa Việt Nam		424.860.802	
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh		724.747.302	923.347.226
Cty CP Giấy Ưu Việt		192.358.790	727.209.555

d. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.389.306.948		17.878.853.723	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	19.009.725.269		17.878.853.723	
+ Lãi tiền gửi	19.009.725.269		17.878.853.723	
+ Các khoản phải thu khác	1.379.581.679		0	
Cộng	20.389.306.948		17.878.853.723	

e. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang			
+ Mua sắm;		37.500.000	37.500.000
+ XDCB;		15.925.566.554	15.885.202.918
+ Sửa chữa.		108.115.837	108.115.837
Cộng		16.030.818.755	16.030.818.755
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB			

Kênh mương thoát nước ngoài hàng rào KCN
 Công trình đường N15

12.513.170.710

12.513.170.710

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	18.766.747.533	963.802.739	2.493.576.610	27.516.667	146.565.149	290.123.112	22.688.331.810
- Khấu hao trong năm	881.188.164	43.072.511	87.593.644	1.587.500	16.892.198	9.909.091	1.040.243.108
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	19.647.935.696	1.006.875.250	2.581.170.254	29.104.167	163.457.347	300.032.204	23.728.574.918
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	54.547.588.792	1.344.104.753	933.632.480	10.583.333	393.985.215	372.361.616	57.602.256.189
- Tại ngày cuối năm	53.666.400.629	1.301.032.242	846.038.836	8.995.833	377.093.017	362.452.524	56.562.013.081

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	133.569.645.978	237.214.591		133.806.860.569
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	133.569.645.978	237.214.591		133.806.860.569
Giá trị hao mòn lũy kế	36.130.461.947	1.704.613.544	0	37.835.075.491
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	36.130.461.947	1.704.613.544		37.835.075.491
Giá trị còn lại	97.439.184.031			95.971.785.078
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	97.439.184.031			95.971.785.078

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dài hạn	111.743.823.764	130.099.988.489
- Chi phí mua bảo hiểm;	45.022.019	53.885.656
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	111.698.801.745	130.046.102.833
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.491.895.645	1.502.713.689
+ Chi phí san lấp mặt bằng	784.102.396	790.265.362
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.797.168.414	4.829.674.184
+ Chi phí tư vấn môi giới	3.820.603.554	8.792.458.858
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	98.420.197.040	111.598.964.898
+ Công cụ dụng cụ	88.504.060	84.894.111
+ Chi phí dài hạn khác	2.296.330.636	2.447.131.731
Cộng	111.743.823.764	130.099.988.489

Giá trị	Cuối kỳ	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ		Giảm			Số có khả năng trả nợ

Vay ngắn hạn	0	0	1.128.422.195	1.128.422.195	1.128.422.195
Cộng	0	0	1.128.422.195	1.128.422.195	1.128.422.195

l. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.042.335.459	1.042.335.459	840.451.606	840.451.606
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
C ty TNHH kiểm toán và tư vấn TC Toàn Cầu				
C ty TNHH tư vấn ĐTXD BR-Sài Gòn	231.163.650	231.163.650	231.163.650	231.163.650
Cty TNHH TCTK&XD Thanh Minh				
Cty CP cấp thoát nước KCN Minh Hưng III	616.168.176	616.168.176	552.637.073	552.637.073
+Phải trả cho các đối tượng khác	195.003.633	195.003.633		
Cộng	1.042.335.459	1.042.335.459	840.451.606	840.451.606

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;		
+ Kinh phí công đoàn;		32.804.845		32.928.904
+ Bảo hiểm xã hội;		16.944		
+ Bảo hiểm y tế;		3.177		
+ Bảo hiểm thất nghiệp;		2.118		
+ Phải trả về cổ phần hoá;				
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		2.181.182.180		2.101.204.180
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		3.047.916.789		3.532.413.889
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.				7.126.726.091
Cộng		5.261.926.053		12.793.273.064

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	9.312.533.351	38.050.623.229	6.549.421.746	30.813.734.834
- Thuế GTGT	3.190.984.323	7.224.787.735	5.838.950.238	4.576.821.820
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.307.468.593	17.978.552.081	5.000.000.000	19.286.020.674
- Thuế thu nhập cá nhân	(185.919.565)	320.251.600	341.661.600	(207.329.565)
- Thuế thuê đất	0	12.489.605.463	5.331.383.558	7.158.221.905
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Lệ phí, phí và các khoản phải nộp khác	0	37.426.350	37.426.350	0
Cộng	9.312.533.351	38.050.623.229	6.549.421.746	30.813.734.834

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000				55.017.363.579	175.017.363.579
- Tăng vốn trong năm trước			6.000.000.000			6.000.000.000
- Lãi trong năm trước					10.844.554.124	10.844.554.124
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước					31.989.700.000	31.989.700.000
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác					204.375.048	204.375.048
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	33.667.842.655	159.667.842.655
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					79.720.707.646	79.720.707.646
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	113.388.550.301	239.388.550.301

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.057.601.793	9.423.046.277	173.500.423.370	35.090.157.349
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	138.217.517.558	6.752.468.372	160.478.393.017	25.052.733.604
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.840.084.235	2.670.577.905	13.022.030.353	10.037.423.745
- Doanh thu khác		0		0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.057.601.793	9.423.046.277	173.500.423.370	35.090.157.349

b. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	47.217.936.927	1.830.963.149
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.764.585.181	2.681.527.775
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		0
Cộng	50.982.522.108	4.513.490.924

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.736.152.183	9.234.511.979
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	10.736.152.183	9.234.511.979

d. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền vay;	(5.418.105)	254.980.357
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		

	(5.418.105)	254.980.357
Cộng		
e. Thu nhập khác	Quý IV	Quý IV
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		9.368.889
- Tiền hòa hồng viễn thông;		
- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	170.681.793	110.710.065
- Các khoản khác.	21.237.870	0
Cộng	191.919.663	120.078.954
f. Chi phí khác	Quý IV	Quý IV
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	0	94.462.362
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	191.890	
- Các khoản khác.	148.273.737	
Cộng	148.465.627	94.462.362
g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV	Quý IV
	Năm nay	Năm nay
g.1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.293.379.422	3.748.873.820
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.284.275	113.304.922
Chi phí nhân công	2.214.462.036	2.544.916.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.036.765	295.133.285
Thuế, phí, lệ phí	79.710.599	43.907.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.238.390	271.342.966
Các khoản chi phí QLDN khác.	408.647.357	524.176.350
g.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	867.464.860	1.012.399.660
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.	565.866.108	610.392.499
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước	200.133.465	240.164.336
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	101.465.287	161.842.825
h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:		
+ Lương, thưởng, các khoản thu nhập khác:	159.651.854 đồng	
i. Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103
k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	Quý IV	Quý IV

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN từ HĐ kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.860.794.753	320.777.024
Thu nhập tính thuế TNDN	1.860.794.753	320.777.024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	186.079.475	32.077.702
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	93.039.738	16.038.851
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐ kinh doanh chính	93.039.738	16.038.851
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	75.499.054	-11.949.870
Thu nhập tính thuế TNDN	75.499.054	-11.949.870
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	15.099.811	-2.389.974
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	7.549.905	-1.194.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.549.905	-1.194.987
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐ kinh doanh khác	10.785.024.324	9.005.148.214
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	191.890	
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Thu nhập tính thuế TNDN	10.785.216.214	9.005.148.214
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.157.043.243	1.801.029.643
Doanh thu từ HĐ kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN ghi nhận 1 lần:	130.560.660.529	
Lợi nhuận trước thuế do ghi nhận 1 lần(40 năm)	84.977.941.596	
Thuế TNDN được miễn giảm (50%) 4 năm	424.889.708	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐ kinh doanh chính(4 năm)	424.889.708	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%) 36 năm	15.296.029.487	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành do ghi nhận 1 lần	15.720.919.195	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.978.552.081	1.815.873.507
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.978.552.081	1.815.873.507

I. Giao dịch và công nợ với các bên liên quan: (Cùng Công ty mẹ là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam(Công ty cổ phần)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	3.008.961.737	2.456.766.637

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

Công nợ với các bên liên quan:

	Nội dung công nợ	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Phải thu ngắn hạn	1.097.098.639	864.652.575
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Người mua trả tiền trước	149.420.700	

+ **Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:** Doanh thu hàng năm giảm 3.264.016.513 đồng, lợi nhuận trước thuế hàng năm giảm 2.124.448.540 đồng.

+ **Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai:** Hàng năm giảm doanh thu tài chính của khoản phân bổ 1 lần là 9 tỷ đồng (lãi tiền gửi có kỳ hạn khoảng 7%/năm)

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Li Thi Hoàng Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Trung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Đình Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
H. CHỢ THÁNH T. BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

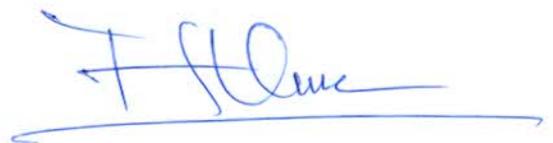
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BẤT THƯỜNG**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long xin giải trình chênh lệch trên 10% LNST báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ năm ngoái.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin bất thường

Nội dung thông tin công bố: Giải trình chênh lệch trên 10% LNST, báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm ngoái.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật



Phan Linh Phúc